

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2024/HS - ST

Ngày 23/8/2024

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Minh Huệ

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Thế Hiệp và bà Nguyễn Thị Hương

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Thanh Chương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:** Ông Vũ Đại Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 33/2024/TLST-HS ngày 05 tháng 6 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2024/QĐXXST-HS, ngày 16 tháng 7 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2024/HSST- QĐ ngày 30/7/2024, đối với các bị cáo:

**1. Bị cáo Nguyễn Thanh N**, sinh năm 1979 tại thị trấn C, huyện T, tỉnh Nam Định; Nơi thường trú tổ dân phố T, thị trấn C, huyện T, tỉnh Nam Định.; nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 12/12; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; con ông Nguyễn Mậu H và bà Vũ Thị S; Vợ: Chị Trần Thị O; Con: có 02 con, con lớn sinh năm 2007, con nhỏ sinh năm 2013.

Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Bản án số 19/HSST ngày 05/02/2001, Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xử phạt 02 năm 06 tháng tù về “Tội cướp giật tài sản”, “ đã được xóa án tích”.

Bị cáo bắt tạm giam từ ngày 27/12/2023. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh T, bị cáo được trích xuất có mặt.

**2. Bị cáo: Phạm Văn V**, sinh năm 1979 tại xã D, huyện V, tỉnh Thái Bình; Nơi thường trú thôn V, xã D, huyện V, tỉnh Thái Bình; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 8/12; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Con ông Phạm Anh V1 (đã chết) và bà Trần Thị H1; Vợ: Chị Nguyễn Thị H2; Con: có 02 con, con lớn sinh năm 1998, con nhỏ sinh năm 2005.

Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: bố đẻ bị cáo là Phạm Anh V1 tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, được hưởng chế độ trợ cấp một lần theo Quyết định số 1157/QĐ-BTL ngày 17/3/3011 của Bộ.

Bị cáo bắt tạm giam từ ngày 27/12/2023. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh T, bị cáo được trích xuất có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thanh N và bị cáo Phạm Văn V*: Luật sư Dương Lê Ước A, Luật sư Nguyễn Văn T và Luật sư Hoàng Thị Kim T1- Công ty L1- Đoàn luật sư thành phố H.

Địa chỉ: phòng 2110, Tòa A, khu đô thị N, đường N, phường Y, Quận C, TP Hà Nội, ( Luật sư A có mặt, Luật sư T và T1 vắng mặt).

**3. Bị cáo: Phan Văn H3**, sinh năm 1988 tại xã H, huyện V, tỉnh Thái Bình; Nơi thường trú thôn T, xã H, huyện V, tỉnh Thái Bình; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 4/12; ; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Con ông Phan Văn N1 và bà Nguyễn Thị C.

Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Bản án số 67/HSTS ngày 12/9/2017, Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình xử phạt 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 01 năm 06 tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm, về “Tội đánh bạc”, “đã được xóa án tích”.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 26/12/2023, “ có mặt”.

**4. Bị cáo: Bùi Văn T2**, sinh năm 1984 tại xã H, huyện V, tỉnh Thái Bình; Nơi thường trú thôn T, xã H, huyện V, tỉnh Thái Bình; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 9/12; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Mường; Tôn giáo: Thiên chúa giáo; Con ông Bùi Như Ý và bà Đinh Thị L (đều đã chết); Vợ: Chị Vũ Thị H4, có 3 con, con lớn nhất sinh năm 2011, con nhỏ nhất sinh năm 2017.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 26/12/2023, “ có mặt”.

**5. Bị cáo: Đoàn Văn V2**, sinh năm 1993 tại xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.; Nơi thường trú thôn D, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 9/12; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; con ông Đoàn Văn S1 (đã chết) và bà Phan Thị N2; Vợ Lê Thị D; có 02 con, con lớn sinh năm 2014, con nhỏ sinh năm 2017.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 26/12/2023, “ có mặt”.

**6. Bị cáo: Nguyễn Thị P**, sinh năm 1977 tại thị trấn C, huyện T, tỉnh Nam Định; Nơi thường trú tổ dân phố T, thị trấn C, huyện T, tỉnh Nam Định; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 6/12; Giới tính: Nữ; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; con ông Nguyễn Xuân D1 và bà Bùi Thị T3 (đều đã chết); Chồng: Anh Đàm Văn H5; có 2 con, con lớn sinh năm 1996, con nhỏ sinh năm 1998.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 26/12/2023, “có mặt”.

**7. Bị cáo: Trần Phú C1**, sinh năm 1990 tại xã X, huyện X, tỉnh Nam Định; Nơi thường trú xóm F, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 12/12; ; Giới tính: Nam; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Trần Phú H6 và bà Trần Thị T4; Vợ: Chị Trần Thị P1, có 4 con, con lớn nhất sinh năm 2014, con nhỏ nhất sinh năm 2021.

Tiền án: Không.

Tiền sự: Quyết định số 2209/QĐ-XPHC ngày 06/11/2023, Ủy ban nhân dân tỉnh N xử phạt Trần Phú C1 45.000.000 đồng về hành vi mua 633,7 m<sup>3</sup> cát khai thác trái phép.

Nhân thân: Bản án số 42/HSST ngày 24/11/2009, Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định xử phạt 24 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 48 tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm về tội “cố ý gây thương tích”, “đã được xóa án tích”.

Bị bắt tạm giam từ ngày 03/5/2024. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh T, bị cáo được trích xuất có mặt.

#### **8. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Anh Nguyễn Mậu H7, sinh năm 1977, trú tại tổ dân phố T, thị trấn C, huyện T, tỉnh Nam Định, “có mặt”.

- Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1978, trú tại tổ dân phố Đ, thị trấn N, huyện G, tỉnh Nam Định, “có đơn xin xét xử vắng mặt”.

#### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:*

Nguyễn Thanh N không được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác cát, không có mỏ cát song do việc thu lợi lớn từ việc khai thác cát trái phép nên ngày 06/11/2023, Nguyễn Thanh N, mượn tàu vỏ sắt, số hiệu HNa-0278 của anh trai là Nguyễn Mậu H7 (khi mượn tàu Ngọc không nói với anh Nguyễn Mậu H7 để đi khai thác cát trái phép) và thuê Phạm Văn V, Bùi Văn T2, Phan Văn H3, Đoàn Văn V2 sử dụng tàu có gắn máy hút cát. N chỉ địa điểm khai thác cát trái phép dưới lòng

Sông Hồng thuộc địa phận xã D, xã V, huyện V và xã M, huyện K, tỉnh Thái Bình. Để tránh sự phát hiện của cơ quan có thẩm quyền, N chỉ đạo V, T2, H3, V2 khai thác cát trái phép vào ban đêm từ khoảng 18 giờ ngày hôm trước đến khoảng 03 giờ sáng ngày hôm sau, khi hút cát đầy 02 khoang tàu thì vận chuyển về Nam Định để Ngọc bán, N sẽ trả công cho mỗi người 500.000 đồng/1 chuyến.

Trước khi khai thác cát trái phép Nguyễn Thanh N đã thỏa thuận với Nguyễn Thị P và Trần Phú C1 về việc bán cát, P, Cảm biết rõ N không được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác cát, không có mỏ cát nhưng do ham rẻ nên đã thỏa thuận trước để N khai thác cát trái phép bán cho mình. N thỏa thuận bán cho P với giá 80.000 đồng/1m<sup>3</sup>, bán cho C1 với giá 77.000 đồng/ 1m<sup>3</sup>.

Từ ngày 06/11/2023 đến ngày 12/12/2023, V, T2, H3, V2 đã khai thác cát đen trái phép để N bán cho: Nguyễn Thị P 36 chuyến, mỗi chuyến chở 370 m<sup>3</sup>, tổng = 13.320 m<sup>3</sup> trị giá 2.104.560.000 đồng, N bán cho P giá 80.000 đồng/1m<sup>3</sup> = 1.065.600.000 đồng, P đã trả N 480.000.000 đồng. Bán cho Trần Phú C1 11 chuyến, mỗi chuyến chở 370 m<sup>3</sup>, tổng = 4.070 m<sup>3</sup> trị giá 643.060.000 đồng, N bán cho C1 giá x 77.000 đồng/1 m<sup>3</sup> = 313.390.000 đồng, C1 đã trả N 300.000.000 đồng. Bán cho chị Nguyễn Thị M 09 chuyến, mỗi chuyến chở 370 m<sup>3</sup>, tổng = 3.330 m<sup>3</sup> x 60.000 đồng/1 m<sup>3</sup> = 199.800.000 đồng, chị M đã trả N 195.000.000 đồng, N không nói và chị M cũng không biết khối lượng cát trên do N khai thác trái phép. Các bị can hút cát lên bãi **cát** của Nguyễn Thanh N tại thị trấn C, huyện T, tỉnh Nam Định 02 chuyến, mỗi chuyến chở 370 m<sup>3</sup>, tổng = 740 m<sup>3</sup>.

Khoảng 23 giờ 00 phút, ngày 12/12/2023, Phạm Văn V, Bùi Văn T2, Phan Văn H3, Đoàn Văn V2 đang vận hành máy hút cát trái phép từ lòng Sông H8 thuộc thôn N, xã M, huyện K, tỉnh Thái Bình lên 02 khoang tàu, số hiệu HNa-0278 thì bị Tổ công tác **Cơ quan** Cảnh sát điều tra Công an tỉnh T phát hiện bắt giữ quản lý 01 tàu vỏ sắt, số hiệu HNa-0278 trên tàu có 216 m<sup>3</sup> cát. Tổng khối lượng cát các bị can đã khai thác từ ngày 06/11/2023 đến ngày 12/12/2023, được 59 chuyến = 21.676 m<sup>3</sup>, trị giá 3.424.808.000 đồng. N bán 20.720 m<sup>3</sup> cát = 1.578.790.000 đồng, đã thu 975.000.000 đồng, 03 người mua cát chưa trả 603.790.000 đồng (trong đó P 585.600.000 đồng, C1 13.390.000 đồng, M 4.800.000 đồng), N trả công cho V, H3, T2, V2 94.000.000 đồng (mỗi người 23.500.000 đồng).

Kết luận giám định số 9288/KL-KTHS ngày 19/12/2023 của V3 Bộ C2, kết luận: 02 mẫu chất rắn dạng hạt màu xám nâu ghi thu trên 02 khoang tàu HNa-0278 ký hiệu M1, M2; 02 mẫu chất rắn dạng hạt màu xám nâu ghi thu tại bến bãi nhà bà Nguyễn Thị M ký hiệu M1, 1, M2, 2; 02 mẫu chất rắn dạng hạt màu xám nâu ghi thu tại bến bãi nhà bà Trần Thị O ký hiệu M3-131223, M4-131223 và 01 mẫu chất rắn dạng hạt màu xám nâu ghi thu tại bến bãi P ký hiệu M1-141223 gửi giám định là cát tự nhiên.

Kết luận định giá tài sản số 23/KL-HĐĐG ngày 21/12/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện K, tỉnh Thái Bình, kết luận giá trị của 21.460 m<sup>3</sup> cát đen có giá trị 3.390.680.000 đồng.

Kết luận định giá tài sản số 03/KL-HĐĐG ngày 15/3/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện K, tỉnh Thái Bình, kết luận giá trị của 216 m<sup>3</sup> cát đen có giá trị 34.128.000 đồng.

Công văn số 4063/STNMT-TNNKS ngày 26/12/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T xác định:

“1. Mẫu chất rắn dạng hạt màu nâu xám ghi thu trên 02 khoang tàu số hiệu HNa-0278 và tại các bãi đã được V3 Bộ C2 kết luận là cát tự nhiên tại Văn bản số 9288/KL-KTHS ngày 19/12/2023. Theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật khoáng sản thì cát tự nhiên là khoáng sản.

2. Căn cứ Công văn số 3948/STNMT-TNNKS ngày 20/12/2023 của Sở T xác định vị trí tọa độ X(m) = 2248651; Y(m) = 595099 (Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 105°30' múi chiều 3') không có tổ chức cá nhân nào được cấp có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản thuộc địa phận tỉnh Thái Bình”

Vật chứng vụ án: quản lý 01 tàu vỏ sắt số hiệu HNa-0278 trên 02 khoang tàu có 216 m<sup>3</sup> cát đen; quản lý: tại bến bãi cát của Nguyễn Thanh N 849,06 m<sup>3</sup> cát, tại bến bãi cát của Nguyễn Thị P có 1.417 m<sup>3</sup> cát, tại bến bãi cát của Nguyễn Thị M có 345,6 m<sup>3</sup> cát.

Quản lý của Nguyễn Thanh N 01 điện thoại Iphone XSmax vỏ màu đen - hồng, của Phạm Văn V 01 điện thoại Nokia vỏ màu đen đã cũ, của Phan Văn H3 01 điện thoại OPPO vỏ màu xanh đã cũ, của Bùi Văn T2 01 điện thoại Nokia vỏ màu đen đã cũ, 01 điện thoại Iphone vỏ màu **hồng** đã cũ, của Đoàn Văn V2 01 điện thoại OPPO Ren4 vỏ màu xanh đã cũ, của Nguyễn Thị P 01 điện thoại Iphone vỏ màu **xanh** đen đã cũ, của Trần Phú C1 01 điện thoại Nokia vỏ màu đen đã cũ.

Quá trình điều tra: ngày 04/3/2024, chị Trần Thị O (vợ N) nộp 975.000.000 đồng, ngày 08/3/2024 chị Nguyễn Thị H2 (vợ V) nộp 23.500.000 đồng; ngày 15/3/2024, Phan Văn H3, Bùi Văn T2, Đoàn Văn V2 mỗi người nộp 23.500.000 đồng; ngày 30/5/2024 chị Trần Thị P1 (vợ C1) nộp 13.390.000 đồng.

Bản Cáo trạng số 35/CT-VKSTB ngày 31 tháng 5 năm 2024, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình truy tố Nguyễn Thanh N, Phạm Văn V, Phan Văn H3, Bùi Văn T2, Đoàn Văn V2, Nguyễn Thị P về “Tội vi phạm quy định về khai thác tài nguyên” quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Hình sự. Bị can Trần Phú C1 về “Tội vi phạm quy định về khai thác tài nguyên” quy định tại điểm b, đ khoản 1 Điều 227 Bộ luật Hình sự.

**Tại phiên tòa:** Các bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình và đồng phạm như nội dung Cáo trạng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

\* Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo: Nguyễn Thanh N, Phạm Văn V, Phan Văn H3, Bùi Văn T2, Đoàn Văn V2, Nguyễn Thị P, Trần Phú C1 phạm “Tội vi phạm quy định về khai thác tài nguyên”.

\*Về hình phạt: + Áp dụng điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 227; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 17, Điều 58; Điều 50, Điều 38; Điều 35 Bộ luật Hình sự: đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh N từ 02 năm 06 tháng đến 03 năm tù, phạt bổ sung từ 50.000.000 đồng - 60.000.000 đồng để sung ngân sách Nhà nước.

+ Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 58; Điều 50, Điều 38 Bộ luật Hình sự:

-Xử phạt bị cáo Phạm Văn V từ 02 năm đến 02 năm 6 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 27/12/2023.

+ Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 17, Điều 58; Điều 50, Điều 38 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Phan Văn H3 từ 02 năm đến 02 năm 6 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

+ Áp dụng điểm b, đ khoản 1 Điều 227; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 50; Điều 38 Bộ luật Hình sự: xử phạt bị cáo Trần P2 Cầm từ 09 tháng tù đến 01 năm 3 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 03/5/2024.

+ Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 17, Điều 58; Điều 50; Điều 38; Điều 65 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Bùi Văn T2 từ 02 năm đến 02 năm 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 04 năm đến 05 năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Xử phạt bị cáo Đoàn Văn V2 từ 02 năm đến 02 năm 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 04 năm đến 05 năm, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

+ Áp dụng điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 227; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 17, Điều 58; Điều 50; Điều 38; Điều 65; Điều 35 Bộ luật Hình sự: xử phạt bị cáo Nguyễn Thị P từ 02 năm đến 02 năm 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 04 năm đến 05 năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Phạt bổ sung từ 50.000.000 đồng - 60.000.000 đồng để sung ngân sách Nhà nước.

\*Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Tịch thu tổng số tiền 1.482.390.000 đồng các bị cáo đã tự nguyện nộp để sung ngân sách Nhà nước. Buộc bị cáo Nguyễn Thanh N phải nộp số tiền 1.305.247.720 đồng; buộc bị cáo P nộp số tiền 185.600.000 đồng; chị Nguyễn Thị M nộp số tiền 4.800.000 đồng để sung Ngân sách Nhà nước. Tịch thu sung ngân sách Nhà nước 08

điện thoại di động đã quản lý của các bị cáo và toàn bộ khối lượng cát đang quản lý tại các bến bãi. Trả lại anh Nguyễn Mậu H7 01 tàu vỏ sắt HNa 0278.

- Ý kiến của người bào chữa cho bị cáo N và bị cáo V: nhất trí với tội danh, điều luật VKS đề nghị.

Về hình phạt: đối với bị cáo N có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên đề nghị áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt. Bị cáo V có bố là người có công với cách mạng đề nghị áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với bị cáo, do bị cáo được hưởng ba tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s, x khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự nên đề nghị xử phạt tù nhưng cho bị cáo được hưởng án treo.

Về xử lý vật chứng: đề nghị trừ số tiền chi phí xăng dầu và tiền trả nhân công vào số tiền thu lợi bất chính cho bị cáo N.

Đối với bị cáo P và C1 thỏa thuận mua cát với giá thấp hơn so với giá trị thực tế nên số tiền bị cáo P và C1 phải nộp tiền để khắc phục hậu quả bằng khối lượng cát đã mua nhân với giá chênh lệch, cụ thể bị cáo P nộp 1.038.000.000 đồng, bị cáo C1 nộp 329.000.000 đồng.

Các bị cáo không có tranh luận gì.

Trong lời nói sau cùng: các bị cáo xin được hưởng mức án nhẹ nhất.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa.

[1] Về tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh T, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình, Kiểm sát viên, trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo, người bào chữa cho bị cáo, không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai trong quá trình điều tra, chứng minh cho hành vi phạm tội của nhau. Ngoài ra còn được chứng minh bằng các chứng cứ sau: Biên bản vụ việc do Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh T lập hồi 23 giờ 30 phút ngày 12/12/2023; Kết luận giám định số 9288/KL-KTHS ngày 19/12/2023 của V3 Bộ C2; Kết luận định giá tài sản số 23/KL-HĐĐG ngày 21/12/2023 và số 03/KL-HĐĐG ngày 15/3/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện K, tỉnh Thái Bình; Công văn số 3948/STNMT-TNNKS ngày 20/12/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T.

[3] Từ những căn cứ nêu trên có đủ cơ sở kết luận: Trong thời gian từ ngày 06/11/2023 đến ngày 12/12/2023, Nguyễn Thanh N không được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác cát, không có mỏ cát đã mượn tàu số hiệu HNa-0278 có gắn máy hút cát của anh Nguyễn Mậu H7 và thuê Phạm Văn V, Phan Văn H3, Bùi Văn T2, Đoàn Văn V2, sử dụng tàu khai thác cát trái phép dưới lòng Sông Hồng thuộc địa phận xã D, xã V, huyện V, tỉnh Thái Bình và xã M, huyện K, tỉnh Thái Bình. Tổng khối lượng cát đã khai thác trái phép là 21.676 m<sup>3</sup> cát đen, giá trị 3.424.808.000 đồng.

Nguyễn Thị P và Trần Phú C1 khi thỏa thuận mua bán cát với N, mặc dù biết cát bán cho mình là do N khai thác trái phép mà có nhưng do giá rẻ nên vẫn thỏa thuận mua, trong đó P mua 13.320 m<sup>3</sup> (trị giá 2.104.560.000 đồng), giá N bán 1.065.600.000 đồng; C1 mua 4.070 m<sup>3</sup> (trị giá 643.060.000 đồng), giá N bán 313.390.000 đồng nên P và C1 giữ vai trò đồng phạm với N.

Hành vi nêu trên của N, V, H3, T2, V2 và P đã phạm vào Tội vi phạm quy định về khai thác tài nguyên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Hình sự. Hành vi của Trần Phú C1 đã phạm vào tội vi phạm quy định về khai thác tài nguyên quy định tại điểm b, đ khoản 1 Điều 227 Bộ luật Hình sự.

**Điều 227. Tội Vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên**

*“1. Người nào vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên trong đất liền, hải đảo, nội thủy, vùng lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa và vùng trời của Việt Nam mà không có giấy phép hoặc không đúng với nội dung giấy phép thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 1.500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:*

*.....*

*b) Khoáng sản trị giá từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;*

*.....*

*đ) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.*

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 1.500.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:*

*.....*

*b) Khoáng sản trị giá 1.000.000.000 đồng trở lên;*

*.....*

*3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng”.*

[4] Hành vi của các bị cáo đã xâm phạm trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước về khai thác tài nguyên, ảnh hưởng đến môi trường thiên nhiên do vậy cần xử phạt

các bị cáo mức án tương xứng với vai trò, nhân thân và hậu quả do hành vi của từng bị cáo đã gây ra.

[5] Xét vai trò của các bị cáo trong vụ án thấy: bị cáo N là người chủ mưu, lên kế hoạch, điều hành mọi hoạt động khai thác và mua bán cát trái phép do vậy Ngọc giữ vai trò thứ nhất trong vụ án. Bị cáo V, H3, T2, V2 là người thực hành theo sự chỉ đạo của N cùng nhau khai thác cát trái phép; bị cáo P và bị cáo C1 đều là người giúp sức thúc đẩy việc N khai thác cát trái phép trong đó bị cáo P mua cát với số lượng lớn hơn nên các bị cáo V, H3, T2, V2, P giữ vai trò thứ hai, bị cáo C1 giữ vai trò sau cùng.

[6] Về tình tiết tăng nặng: các bị cáo không bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào quy định tại Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[7] Về tình tiết giảm nhẹ: trong quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải; bị cáo N, V, H3, T2, V2 và C1 tự nguyện nộp lại số tiền do phạm tội mà có, bị cáo P nộp 2/3 số tiền do phạm tội mà có, do đó các bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Riêng bị cáo V được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ bổ bị cáo là người có công với cách mạng quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, không chấp nhận ý kiến của Luật sư về việc áp dụng điểm x khoản 1 đối với bị cáo V vì không đúng đối tượng.

[8] Bị cáo N là người chủ mưu; bị cáo V là người thực hành tích cực, ngoài việc lái tàu còn ghi chép lại việc bán cát cho các chủ bãi, khi bị bắt quả tang đã tiêu hủy tài liệu ghi chép gây khó khăn trong quá trình điều tra; bị cáo H3 năm 2017 đã bị xử phạt tù cho hưởng án treo về tội đánh bạc nhưng không chịu tu dưỡng rèn luyện mà tiếp tục phạm tội thể hiện việc coi thường pháp luật; bị cáo C1 có 01 tiền sự về hành vi mua bán cát trái phép và năm 2009 đã bị xử phạt tù nhưng cho hưởng án treo về tội cố ý gây thương tích. Xét thấy cần xử phạt các bị cáo N, V, H3, C1 mức án nghiêm khắc, cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhất định mới đủ tác dụng cải tạo giáo dục đối với các bị cáo.

[9] Bị cáo T2, bị cáo V2 và bị cáo P có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nơi cư trú cụ thể, rõ ràng, xét thấy áp dụng Điều 65 BLHS để xử phạt tù nhưng cho ba bị cáo được hưởng án treo cũng không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự, an toàn xã hội.

[10] Về hình phạt bổ sung: khối lượng cát bị cáo N khai thác bán thu lời bất chính lớn, bị cáo P mua bán cát khối lượng nhiều nên cần áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với hai bị cáo. Bị cáo V, H3, T2, V2 là người làm thuê, không có thu nhập ổn định; bị cáo C1 mua bán cát khối lượng ít hơn nên không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với các bị cáo.

[11] Về xử lý vật chứng:

[11.1] Tổng khối lượng cát khai thác trái phép 21.676 m<sup>3</sup> giá trị 3.424.808.000 đồng, trong đó số cát tịch thu tại thuyền, bến bãi nhà bị cáo N, P, C1 và nhà chị M tổng là 2.827,66 m<sup>3</sup>, số cát không thu hồi được là 18.848,34 m<sup>3</sup> = 2.978.037.720 đồng. Tổng số tiền các bị cáo đã nộp phục hậu quả là 1.482.390.000 đồng, gồm: bị cáo N nộp 975.000.000 đồng; bị cáo C1 nộp 13.390.000 đồng; bị cáo P nộp 400.000.000 đồng; các bị cáo V, H3, T2, V2 mỗi bị cáo nộp 23.500.000 đồng. Số tiền còn lại buộc bị cáo P nộp số tiền mua cát chưa trả 185.600.000 đồng, chị M 4.800.000 đồng, bị cáo N nộp 1.305.247.720 đồng. Không chấp nhận đề nghị của Luật sư về việc trừ chi phí xăng dầu vào tiền thu lợi bất chính cho bị cáo N và buộc bị cáo P, C1 phải nộp số tiền khắc phục hậu quả như nêu trên vì bị cáo N là người khai thác trái phép, nên bị cáo phải chịu trách nhiệm nộp số tiền không thu hồi được do hành vi của mình gây ra để khắc phục hậu quả.

[11.2] 08 điện thoại di động, gồm : tịch thu của Nguyễn Thanh N 01 điện thoại Iphone XS max vỏ màu đen - hồng, của Phạm Văn V 01 điện thoại Nokia vỏ màu đen, của Phan Văn H3 01 điện thoại OPPO vỏ màu xanh, của Bùi Văn T2 01 điện thoại Nokia vỏ màu đen, 01 điện thoại Iphone vỏ màu **hồng**, của Đoàn Văn V2 01 điện thoại OPPO Ren4 vỏ màu xanh, của Nguyễn Thị P 01 điện thoại Iphone vỏ màu **xanh** đen, của Trần Phú C1 01 điện thoại Nokia vỏ màu đen là công cụ các bị cáo dùng vào việc phạm tội nên tịch thu sung quỹ Nhà nước.

[11.3] 01 tàu vỏ sắt HNa 0278 có gắn hệ thống bơm hút cát của anh Nguyễn Mậu H7, khi N mượn tàu không nói và anh H7 không biết N sử dụng tàu vào việc khai thác cát trái phép nên trả lại cho anh H7 là đúng quy định của pháp luật.

[12] Những nội dung khác trong vụ án:

Đối với chị Nguyễn Thị M, có hành vi mua của N 3.330 m<sup>3</sup> cát, nhưng chị M không hứa hẹn trước khi mua cát, N không nói và chị M cũng không biết khối lượng cát trên do N khai thác trái phép nên hành vi của chị M không đồng phạm với N, cũng chưa đủ căn cứ xử lý tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có. Công an tỉnh T đã ra Quyết định số 2560/QĐ-XPHC ngày 30/5/2024, xử phạt vi phạm hành chính về hành vi mua, bán khoáng sản không có nguồn gốc hợp pháp, phạt tiền 45 triệu đồng là đúng quy định của pháp luật.

Đối với anh Nguyễn Mậu H7, như đã phân tích ở mục [12.3] nên không có căn cứ xử lý đối với anh H7 với vai trò đồng phạm.

[13 ] Về án phí: các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

**QUYẾT ĐỊNH:**

**1. Về tội danh:** Tuyên bố các bị cáo: Nguyễn Thanh N, Phạm Văn V, Phan Văn H3, Bùi Văn T2, Đoàn Văn V2, Nguyễn Thị P, Trần Phú C1 phạm “Tội vi phạm quy định về khai thác tài nguyên”.

**2. Về hình phạt:**

2.1 Áp dụng điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 227; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 17, Điều 58; Điều 50; Điều 38; Điều 35 Bộ luật Hình sự: xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh N 02 ( hai) năm 06 ( sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 27/12/2023.

Phạt bổ sung bị cáo Nguyễn Thanh N 50.000.000 ( năm mươi triệu) đồng để sung ngân sách Nhà nước.

2.2 Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 58; Điều 50; Điều 38 Bộ luật Hình sự:

- Xử phạt bị cáo Phạm Văn V 02 ( hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 27/12/2023.

2.3 Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 50; Điều 38 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Phan Văn H3 02 ( hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

2.4 Áp dụng điểm b, đ khoản 1 Điều 227; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 50; Điều 38 Bộ luật Hình sự: xử phạt bị cáo Trần Phú C1 09 ( chín) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 03/5/2024.

2.5 Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 50; Điều 38; Điều 65 Bộ luật Hình sự:

2.5.1 Xử phạt bị cáo Bùi Văn T2 02 ( hai) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 04 (bốn) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 23/8/2024.

Giao bị cáo Bùi Văn T2 cho Ủy ban nhân dân xã H, huyện V, tỉnh Thái Bình nơi bị cáo cư trú để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 của Luật thi hành án hình sự năm 2019.

*Trong thời gian thử thách, nếu bị cáo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.*

2.5.2 Xử phạt bị cáo Đoàn Văn V2 02 ( hai) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 04 ( bốn) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 23/8/2024.

Giao bị cáo Đoàn Văn V2 cho Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Nam Định nơi bị cáo cư trú để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 của Luật thi hành án hình sự năm 2019.

*Trong thời gian thử thách, nếu bị cáo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.*

2.6 Áp dụng điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 227; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 50; Điều 38; Điều 65; Điều 35 Bộ luật Hình sự: xử phạt bị cáo Nguyễn Thị P 02 ( hai) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 04 ( bốn) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 23/8/2024.

Giao bị cáo Nguyễn Thị P cho Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện T, tỉnh Nam Định nơi bị cáo cư trú để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 của Luật thi hành án hình sự năm 2019.

*Trong thời gian thử thách, nếu bị cáo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.*

Phạt bổ sung bị cáo Nguyễn Thị P 50.000.000 ( năm mươi triệu) đồng để sung ngân sách Nhà nước.

**3. Về xử lý vật chứng:** Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

3.1 Tịch thu ngân sách nhà nước số tiền các bị cáo đã nộp để khắc phục hậu quả, gồm: số tiền 975.000.000 đồng do bị cáo Nguyễn Thanh N nộp theo biên lai thu số 0000135 ngày 04/3/2024, số tiền 23.500.000 đồng do bị cáo Phạm Văn V nộp theo biên lai thu số 0000168 ngày 08/3/2024, số tiền 23.500.000 đồng do bị cáo Phan Văn H3 nộp theo biên lai thu số 0000188 ngày 15/3/2024, số tiền 23.500.000 đồng do bị cáo Đoàn Văn V2 nộp theo biên lai thu số 0000189 ngày 15/3/2024, số tiền 23.500.000 đồng do bị cáo Bùi Văn T2 nộp theo biên lai thu số 0000190 ngày 15/3/2024, số tiền 13.390.000 đồng do bị cáo Trần Phú C1 nộp theo biên lai thu số 0000301 ngày 30/5/2024, số tiền 400.000.000 đồng do bị cáo Nguyễn Thị P nộp theo biên lai thu số 0000450 ngày 21/8/2024 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình.

3.2 Buộc bị cáo Nguyễn Thanh N phải nộp số tiền 1.305.247.720 ( một tỷ ba trăm linh năm triệu hai trăm bốn mươi bảy nghìn bảy trăm hai mươi) đồng; buộc bị cáo P nộp số tiền 185.600.000 (một trăm tám mươi năm triệu sáu trăm nghìn) đồng; buộc chị Nguyễn Thị M nộp số tiền 4.800.000 ( bốn triệu tám trăm nghìn) đồng để sung Ngân sách Nhà nước.

3.3 Tịch thu: của bị cáo Nguyễn Thanh N 01 điện thoại Iphone XS max vỏ màu đen - hồng đã cũ, của Phạm Văn V 01 điện thoại Nokia vỏ màu đen đã cũ, của Phan Văn H3 01 điện thoại OPPO vỏ màu xanh đã cũ, của Bùi Văn T2 01 điện thoại Nokia vỏ màu đen đã cũ và 01 điện thoại Iphone vỏ màu **hồng** đã cũ, của Đoàn Văn V2 01 điện thoại OPPO Ren4 vỏ màu xanh đã cũ, của Nguyễn Thị P 01 điện thoại Iphone

vỏ màu **xanh** đen đã cũ, của Trần Phú C1 01 điện thoại Nokia vỏ màu đen đã cũ để sung ngân sách Nhà nước.

#### 3.4 Tịch thu sung ngân sách Nhà nước:

- 216 m<sup>3</sup> cát thu tại tàu vỏ sắt HNa 0278 đang quản lý tại bến bãi **của** ông Trần Đăng N3, sinh năm 1989, trú tại thôn D, xã M, huyện K, tỉnh Thái Bình.

- 849,06 m<sup>3</sup> cát đang quản lý tại bãi cát của Nguyễn Thanh N ở tổ dân phố T, thị trấn C, huyện T, tỉnh Nam Định.

- 1.417 m<sup>3</sup> cát đang quản lý tại bãi cát của Nguyễn Thị P ở tổ dân phố T thị trấn C, huyện T, tỉnh Nam Định.

- 345,6 m<sup>3</sup> cát quản lý tại bãi kinh doanh vật liệu xây dựng của chị Nguyễn Thị M tại tổ dân phố Đ, thị trấn N, huyện G, tỉnh Nam Định.

#### 3.5 Trả lại anh Nguyễn Mậu H7 01 tàu vỏ sắt HNa 0278 có gắn hệ thống bơm hút cát.

Toàn bộ vật chứng theo biên bản giao nhận, bảo quản tang vật, tài sản thi hành án giữa Cơ quan cảnh sát điều tra công an tỉnh T và Cục thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình ngày 31/5/2024.

**4. Về án phí:** áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, Điều 23 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: buộc các bị cáo Nguyễn Thanh N, Phạm Văn V, Phan Văn H3, Bùi Văn T2, Đoàn Văn V2, Nguyễn Thị P, Trần Phú C1, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

**5. Quyền kháng cáo:** các bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 23/8/2024.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Mậu H7 có quyền kháng cáo về những vấn đề trực tiếp liên quan đến quyền lợi của mình trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án 23/8/2024.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị M có quyền kháng cáo về những vấn đề trực tiếp liên quan đến quyền lợi của mình trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án.

*Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.*

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, có quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án*

*hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Công an tỉnh Thái Bình;
- Trại tạm giam CA tỉnh Thái Bình;
- Sở tư pháp tỉnh Thái Bình;
- Cục THADS tỉnh Thái Bình;
- Bị cáo; người liên quan.
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu HC-TP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**( Đã ký)**

**Nguyễn Thị Minh Huệ**